範例

中文	請問您願不願意辦理離婚登記？ ☐ 願意　☐ 不願意
	當事人簽名：_____
日文	あなたは離婚を登録したいか。 ☐ 登録したい　☐ 登録したくない
	当事者の署名：_____
	☐ Yes, I do. ✓　☐ No, I don't.
	Signature：_____ DAVID WANG
越南文 (大寫)	XIN HỎI BẠN CÓ ĐỒNG Ý LÀM THỦ TỤC ĐĂNG KÝ LY HÔN KHÔNG ? ☐ ĐỒNG Ý　☐ KHÔNG
	NGƯỜI ĐƯƠNG SỰ KÝ TÊN：_____
越南文 (小寫)	Xin hỏi Bạn có đồng ý làm thủ tục đăng ký ly hôn không ? ☐ đồng ý　☐ không
	Người đương sự ký tên：_____
印尼文	Apakah anda setuju untuk bercerai ? ☐ Setuju　☐ Tidak setuju
	Tanda tangan orang yang bersangkutan：_____
泰文	ขอถามว่าคุณต้องการจดทะเบียนการหย่าหรือ? ☐ เห็นด้วย　☐ ไม่เห็นด้วย
	ลงชื่อเจ้าตัว: _____
柬埔寨文	តើអ្នកយល់ព្រមធ្វើចុះលែងលះឬនៅដែលឬទេ? ☐ យល់ព្រម　☐ មិនយល់ព្រម
	ហត្ថលេខាសាមីខ្លួន：_____